

PHỤ LỤC II: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 10/2025
TỪ KHU VỰC 09 ĐẾN KHU VỰC 17 (KHU VỰC TỈNH TRÀ VINH CŨ)
(Đính kèm Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 9: phường Trà Vinh, phường Long Đức, phường Nguyệt Hoá, phường Hoà Thuận (tương ứng với **địa bàn thành phố Trà Vinh**, tỉnh Trà Vinh cũ)
- + Khu vực 10: xã Long Hữu, phường Duyên Hải, phường Trường Long Hoà (tương ứng với **địa bàn thị xã Duyên Hải**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 11: xã Càng Long, xã An Trường, xã Tân An, xã Nhị Long, xã Bình Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Càng Long**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 12: xã Cầu Kè, xã Phong Thạnh, xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi (tương ứng với **địa bàn huyện Cầu Kè**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 13: xã Tiểu Cần, xã Tân Hoà, xã Hùng Hoà, xã Tập Ngãi (tương ứng với **địa bàn huyện Tiểu Cần**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 14: xã Châu Thành, xã Song Lộc, xã Hưng Mỹ, xã Long Hòa, xã Hòa Minh (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 15: xã Cầu Ngang, xã Mỹ Long, xã Vĩnh Kim, xã Nhị Trường, xã Hiệp Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Cầu Ngang**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 16: xã Trà Cú, xã Đại An, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Hàm Giang, xã Long Hiệp, xã Tập Sơn (tương ứng với **địa bàn huyện Trà Cú**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 17: xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh (tương ứng với **địa bàn huyện Duyên Hải**, tỉnh Trà Vinh cũ).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171	1.171
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN.	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111	1.111
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 50kg			NM. Kiên Lương	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 40kg				1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236
6	Xi măng	XM Power Cement	Tấn		bao 50kg				990	990	990	990	990	990	990	990	990
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg				1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282
8	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg				1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Tây Đô							Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô								
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao		50 kg	Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô	Đường thủy		85	85	85	85	85	85	85	85	85
2	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	Bao		50 kg				80	80	80	80	80	80	80	80	80
3	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 Dân dụng Export PCB40	Bao		50 kg				80	80	80	80	80	80	80	80	80
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL								
9	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn Φ 6				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
10	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 8				13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép thanh vằn D10				14.130	14.130	14.130	14.130	14.130	14.130	14.130	14.130	14.130
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25				14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030	14.030
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010	Thép thanh vằn D12-D32				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43				14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10				14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120	14.120
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32				14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020	14.020
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43				14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220
		Đá															
15	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5 x 1,6							-	-	620	-	-	-	-	-	-
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³						695	-	690	-	680	-	-	-	-
17	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³						-	-	-	-		-	-	-	
18	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³						560	-		-		-	-	-	
		Cát								-		-		-	-	-	
19	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³						375	-	370	-		-	-	-	400
20	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m3						-	-	-	-	450	-	-	-	-
21	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³						-	-	280	-	-	-		-	250
		Gạch xây đất sét nung															
22	Gạch xây	Gạch ống (8*8*18cm)	viên				Chân CT		1,3	-	1.5	-		-		-	1.3
23	Gạch xây	Gạch thẻ (4*8*18cm)	viên				Chân CT		1,2	-	1.5	-		-		-	1.3
		Gốm sứ Taicera				Công ty Gốm sứ Taicera	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn Vĩnh Long		Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera CN Cần Thơ								
24	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 30x30 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30				196	196	196	196	196	196	196	196	196
25	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 40x40 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	4-0x40				179	179	179	179	179	179	179	179	179
26	Gạch ốp lát	Gạch men Ceramic W30x60	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				175	175	175	175	175	175	175	175	175
27	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x30 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				266	266	266	266	266	266	266	266	266

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
28	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x30 (màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				288	288	288	288	288	288	288	288	288
29	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234	234	234	234	234	234	234	234	234
30	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 80x80 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				299	299	299	299	299	299	299	299	299
31	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				266	266	266	266	266	266	266	266	266
32	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu đậm) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				288	288	288	288	288	288	288	288	288
33	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 120x60 (màu nhạt) (2 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397	397	397	397	397	397	397	397	397
34	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (màu nhạt) (8 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60				234	234	234	234	234	234	234	234	234
35	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				234	234	234	234	234	234	234	234	234
36	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (màu nhạt) (3 viên/thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				310	310	310	310	310	310	310	310	310
37	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (màu nhạt) (2 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120				397	397	397	397	397	397	397	397	397
38	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính 60x60 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				255	255	255	255	255	255	255	255	255
39	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính 60x60 màu đậm	m ²	TCVN-7745:2007	60x60				299	299	299	299	299	299	299	299	299
40	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				321	321	321	321	321	321	321	321	321
41	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m ²	TCVN-7745:2007	80x80				343	343	343	343	343	343	343	343	343
42	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90, G 90x90 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	90x90				386	386	386	386	386	386	386	386	386
43	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100x100, GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100				431	431	431	431	431	431	431	431	431
		Cọc bê tông dự ứng lực				Công ty CP Địa ốc An Giang	Hàng được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		Công ty Cổ phần địa ốc An Giang								
44	Cọc bê tông	Cọc bê tông DƯ'L 100x100 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015					70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5
45	Cọc bê tông	Cọc bê tông DƯ'L 120x120 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2016					88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9	88,9

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
46	Cọc bê tông	Cọc bê tông DU'L 150x150 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2017					124,9	124,9	124,9	124,9	124,9	124,9	124,9	124,9	124,9
47	Cọc bê tông	Cọc bê tông DU'L 200x200 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2018					267,3	267,3	267,3	267,3	267,3	267,3	267,3	267,3	267,3
48	Cọc bê tông	Cọc bê tông DU'L 250x250 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2019					373,6	373,6	373,6	373,6	373,6	373,6	373,6	373,6	373,6
49	Gạch lát	Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè	m ²		400x400x30				121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4
50	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		45x90x190				1,906	1,906	1,906	1,906	1,906	1,906	1,906	1,906	1,906
51	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		100x190x390				10,574	10,574	10,574	10,574	10,574	10,574	10,574	10,574	10,574
52	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		190x190x390				17,696	17,696	17,696	17,696	17,696	17,696	17,696	17,696	17,696
53	Gạch lát	Gạch bê tông tự chèn (mác 200)	m ²		150x150x60				266,3	266,3	266,3	266,3	266,3	266,3	266,3	266,3	266,3
									CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442								
54	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x100 0 mm		Chân CT		8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561	8.561
55	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x125 0 mm		Chân CT		8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741	8.741
56	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x147 0 mm		Chân CT		8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921	8.921
57	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B400x400- H500-L1000 mm		Chân CT		3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432
58	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300- H500-L1000 mm		Chân CT		3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213	3.213
59	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:204	B400x300- H500-L1000 mm		Chân CT		3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
60	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300x300-H500-L1000 mm		Chân CT		4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335	4.335
61	vật liệu khác	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=4,0m – L=1,5m		Chân CT		31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537	31.537
62	vật liệu khác	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=5,0m – L=1,0m		Chân CT		34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998	34.998
63	vật liệu khác	Cấu kiện phá sóng chõng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m		Chân CT		19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089	19.089
		Sơn Nippon Paint				Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ; Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; Số điện thoại liên hệ: 0251.383 6579 – 0366028869								
64	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
65	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
66	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
67	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
68	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg				9	9	9	9	9	9	9	9	9
69	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				208	208	208	208	208	208	208	208	208
70	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				194	194	194	194	194	194	194	194	194
71	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				162	162	162	162	162	162	162	162	162

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
72	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
73	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L				298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
74	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				256	256	256	256	256	256	256	256	256
75	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				220	220	220	220	220	220	220	220	220
76	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
77	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg				69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
78	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				115	115	115	115	115	115	115	115	115
79	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg				103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
80	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				210	210	210	210	210	210	210	210	210
81	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				238	238	238	238	238	238	238	238	238
82	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
83	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
84	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
85	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
86	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
87	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				105	105	105	105	105	105	105	105	105
88	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L				164	164	164	164	164	164	164	164	164
89	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				211	211	211	211	211	211	211	211	211
90	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
91	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L				300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
92	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				413	413	413	413	413	413	413	413	413
93	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L				541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
94	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L				623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
95	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				148	148	148	148	148	148	148	148	148
96	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				244	244	244	244	244	244	244	244	244
97	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				352	352	352	352	352	352	352	352	352

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
98	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				440	440	440	440	440	440	440	440	440
99	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				528	528	528	528	528	528	528	528	528
100	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L				193	193	193	193	193	193	193	193	193
101	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg				213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
102	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg				233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		Tôn Hoa Sen					Giao tại kho các địa lý phân phối		Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen-Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 19N, đường Phan Văn Đáng, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long								
103	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00	89,00
104	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50
105	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50	106,50
106	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m						98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00
107	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m						108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50	108,50
108	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m						119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50	119,50
		Nhựa đường							Cty TNHH nhựa đường Petrolimex (Điểm Nhà máy tại Nhà bè)								
109	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg						13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90
110	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg						10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70
111	Nhựa đường	Loại nhựa đường - phuy	kg														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
112	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg						15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70
113	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg						13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục							Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010								
114	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosyntheti cs Asia Sdn.Bhd	- Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209
115	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		4m x 225m				21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422
116	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		4m x 200m				24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209
117	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²		4m x 175m				26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793
118	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²		4m x 135m				33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518
119	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		4m x 125m				37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402
120	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m ²		4m x 100m				43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283
121	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m ²		4m x 90m				52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²															
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm															
122	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	- Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99
123	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m ²						54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37
124	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²						63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm															
125	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²						47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62
126	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²						51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11
127	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²						56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28
		Vải địa kỹ thuật					Chân CT		CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM; SĐT: 0977775299								
128	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²						11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05
129	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²						14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3
130	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²						16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8
131	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²						19	19	19	19	19	19	19	19	19

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
132	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²						22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
133	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9.5 kN/m	m ²						11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1	11,1
134	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11.5 kN/m	m ²						11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9
135	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13.5 kN/m	m ²						14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63
136	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m ²						16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63
137	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m ²						18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8
138	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21.5 kN/m	m ²						25	25	25	25	25	25	25	25	25
139	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m ²						25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3
140	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m ²						29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1
141	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10(100/50 kN/m)	m ²						17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
142	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10(100/100 kN/m)	m ²						22	22	22	22	22	22	22	22	22
143	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20(200/50 kN/m)	m ²						28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2
144	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20(200/200 kN/m)	m ²						39	39	39	39	39	39	39	39	39
145	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30(300/50 kN/m)	m ²						32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8
146	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30(300/300 kN/m)	m ²						60	60	60	60	60	60	60	60	60
147	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40(400/400 kN/m)	m ²						75	75	75	75	75	75	75	75	75
148	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40(400/50 kN/m)	m ²						38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8
149	Vật liệu khác	Bắc thăm đứng APT-T7A	m						3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
150	Vật liệu khác	Bắc thăm ngang APT-T200	m						28	28	28	28	28	28	28	28	28

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
151	Vật liệu khác	Bắc thăm ngang APT-T300	m						40	40	40	40	40	40	40	40	40
152	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6 m2	m						1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9	1.255,9
153	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m						853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2
154	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR	Cái		0.8m*0.8m				85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3
155	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR	Cái		1.5m*2.5m				740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6
156	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m ²						99	99	99	99	99	99	99	99	99
157	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m ²						85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5
158	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m ²						61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7
159	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m ²						71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5
160	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,3mm				13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
161	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,4mm				17	17	17	17	17	17	17	17	17
162	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,5mm				22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56
163	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,75mm				3,48	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48
164	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 7x210m (RxD)	m ²		1,0mm				49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2
165	Vật liệu khác	Màng HDPE Khổ 7x140m (RxD)	m ²		1,5mm				70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8
		Sơn JYMEC				Cty CP Sơn Jymec	Chân CT		Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh, Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, P. Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0986553660								
166	Bột trét	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841
167	Bột trét	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545
168	Bột trét	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023
169	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng				133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
170	Son	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng				189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455
171	Son	Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng				46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25
172	Son	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng				93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826
173	Son	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng				229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409
174	Son	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296
175	Son	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482
176	Son	Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233
177	Son	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	16kg/thùng				328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182
178	Son	Sơn chống thấm đa năng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng				200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591
		Gạch ốp lát				Cty CP TTC	Tại nhà máy		Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ: CN6 KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, SĐT: 0915286018								
179	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x300				170	170	170	170	170	170	170	170	170
180	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x400				215	215	215	215	215	215	215	215	215
181	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	300x600				190	190	190	190	190	190	190	190	190
182	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x600				190	190	190	190	190	190	190	190	190
183	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x800				240	240	240	240	240	240	240	240	240
184	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng nhôm	m ²	TCVN 13113:2020	400x800				240	240	240	240	240	240	240	240	240
185	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (men sugar)	m ²	TCVN 13113:2020	400x600				220	220	220	220	220	220	220	220	220
186	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	600x600				230	230	230	230	230	230	230	230	230
187	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh men matt	m ²	TCVN 13113:2020	600x600				230	230	230	230	230	230	230	230	230
188	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (men sugar)	m ²	TCVN 13113:2020	600x600				250	250	250	250	250	250	250	250	250
189	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x600				300	300	300	300	300	300	300	300	300
190	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x800				380	380	380	380	380	380	380	380	380
191	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	600x600				320	320	320	320	320	320	320	320	320
192	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	1000x1000				450	450	450	450	450	450	450	450	450
193	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	1200x1200				510	510	510	510	510	510	510	510	510
194	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	600x1200				480	480	480	480	480	480	480	480	480
195	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	800x800				360	360	360	360	360	360	360	360	360

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
196	Gạch ốp lát	Ngói sóng trắng men	m ²	TCVN 13113:2020	300x410				32	32	32	32	32	32	32	32	32
197	Gạch ốp lát	Ngói phẳng trắng men	m ²	TCVN 13113:2020	300x410				37	37	37	37	37	37	37	37	37
		Ông nhựa				Nhựa Đệ Nhất	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất, Địa chỉ: 75-77 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM. SĐT: 02862915599 - 62915596								
198	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 21x1,7x4	m		21x1,7x4				8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8
199	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 24x3,0x4	m		24x3,0x4				14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7
200	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 34x3,0x4	m		34x3,0x4				24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6
201	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 42x2,1x4	m		42x2,1x4				23	23	23	23	23	23	23	23	23
202	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 49x2,5x4	m		49x2,5x4				30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1
203	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 60x3,0x4	m		60x3,0x4				46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4
204	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 75x3,6x4	m		75x3,6x4				76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3
205	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 90x3,0x4	m		90x3,0x4				69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6
206	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 110x4,2x4	m		110x4,2x4				129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9
207	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 114x5,0x4	m		114x5,0x4				146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4
208	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 140x5,0x4	m		140x5,0x4				199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1
209	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 160x4,0x4	m	TCVN 6151:1996	160x4,0x4				181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9
210	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 220x6,6x4	m		220x6,6x4				381	381	381	381	381	381	381	381	381
211	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 280x8,2x6	m	TCVN 6151:1996	280x8,2x6				644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4
212	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 355x8,7x6	m	TCVN 6151:1996	355x8,7x6				881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8
213	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 400x11,7x6	m	TCVN 6151:1996	164x3,0x4				1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5
214	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 500x14,6x6	m	TCVN 6151:1996	174x3,0x4				2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7
215	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 560x17,2x6	m	TCVN 6151:1996	184x3,0x4				2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8
216	Thiết bị nước	Ông nhựa uPVC 630x18,4x6	m	TCVN 6151:1996	194x3,0x4				3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8
217	Thiết bị nước	Nối Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
218	Thiết bị nước	Nối Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3
219	Thiết bị nước	Nối Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
220	Thiết bị nước	Nồi Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2
221	Thiết bị nước	Nồi Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3
222	Thiết bị nước	Nồi Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
223	Thiết bị nước	Nồi Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6
224	Thiết bị nước	Nồi Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5
225	Thiết bị nước	Te Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				4	4	4	4	4	4	4	4	4
226	Thiết bị nước	Te Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5
227	Thiết bị nước	Te Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
228	Thiết bị nước	Te Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5
229	Thiết bị nước	Te Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1
230	Thiết bị nước	Te Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4
231	Thiết bị nước	Te Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5
232	Thiết bị nước	Te Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4
233	Thiết bị nước	Y Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
234	Thiết bị nước	Y Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7
235	Thiết bị nước	Y Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
236	Thiết bị nước	Y Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3
237	Thiết bị nước	Y Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2
238	Thiết bị nước	Y Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3
239	Thiết bị nước	Y Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2
240	Thiết bị nước	Y Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4
241	Thiết bị nước	Co Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				3	3	3	3	3	3	3	3	3
242	Thiết bị nước	Co Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8
243	Thiết bị nước	Co Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2
244	Thiết bị nước	Co Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
245	Thiết bị nước	Co Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7
246	Thiết bị nước	Co Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				64	64	64	64	64	64	64	64	64
247	Thiết bị nước	Co Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7
248	Thiết bị nước	Co Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3
249	Thiết bị nước	Lõi Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
250	Thiết bị nước	Lõi Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3
251	Thiết bị nước	Lõi Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
252	Thiết bị nước	Lõi Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5
253	Thiết bị nước	Lõi Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8
254	Thiết bị nước	Lõi Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1
255	Thiết bị nước	Lõi Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
256	Thiết bị nước	Lõi Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7
257	Thiết bị nước	Nút bít Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21				1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
258	Thiết bị nước	Nút bít Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34				3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
259	Thiết bị nước	Nút bít Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42				4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8
260	Thiết bị nước	Nút bít Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3
261	Thiết bị nước	Nút bít Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3
262	Thiết bị nước	Nút bít Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9
263	Thiết bị nước	Nút bít Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9
264	Thiết bị nước	Nút bít Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6
265	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49				76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6
266	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60				102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5
267	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90				158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8
268	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114				234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3
269	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220				613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
270	Thiết bị nước	Ống HDPE 20x2,0mm	m	ISO 4427:2007	20x2,0mm				8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1
271	Thiết bị nước	Ống HDPE 25x3,0mm	m	ISO 4427:2007	25x3,0mm				14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9
272	Thiết bị nước	Ống HDPE 32x3,0mm	m	ISO 4427:2007	32x3,0mm				19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6
273	Thiết bị nước	Ống HDPE 40x3,0mm	m	ISO 4427:2007	40x3,0mm				30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3
274	Thiết bị nước	Ống HDPE 50x3,0mm	m	ISO 4427:2007	50x3,0mm				32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1
275	Thiết bị nước	Ống HDPE 63x3,0mm	m	ISO 4427:2007	63x3,0mm				41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7
276	Thiết bị nước	Ống HDPE 75x4,5mm	m	ISO 4427:2007	75x4,5mm				71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4
277	Thiết bị nước	Ống HDPE 90x5,4mm	m	ISO 4427:2007	90x5,4mm				102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8
278	Thiết bị nước	Ống HDPE 110x6,6mm	m	ISO 4427:2007	110x6,6mm				152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8
279	Thiết bị nước	Ống HDPE 125x9,2mm	m	ISO 4427:2007	125x9,2mm				238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1
280	Thiết bị nước	Ống HDPE 140x10,3mm	m	ISO 4427:2007	140x10,3mm				298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2
281	Thiết bị nước	Ống HDPE 160x11,8mm	m	ISO 4427:2007	160x11,8mm				389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2
282	Thiết bị nước	Ống HDPE 180x10,7mm	m	ISO 4427:2007	180x10,7mm				404	404	404	404	404	404	404	404	404
283	Thiết bị nước	Ống HDPE 200x11,9mm	m	ISO 4427:2007	200x11,9mm				498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4
284	Thiết bị nước	Ống HDPE 225x13,4mm	m	ISO 4427:2007	225x13,4mm				628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8
285	Thiết bị nước	Ống HDPE 250x14,8mm	m	ISO 4427:2007	250x14,8mm				774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8
286	Thiết bị nước	Ống HDPE 280x13,4mm	m	ISO 4427:2007	280x13,4mm				797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1
287	Thiết bị nước	Ống HDPE 315x15,0mm	m	ISO 4427:2007	315x15,0mm				1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7
288	Thiết bị nước	Ống HDPE 355x16,9mm	m	ISO 4427:2007	355x16,9mm				1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8
289	Thiết bị nước	Ống HDPE 400x19,1mm	m	ISO 4427:2007	400x19,1mm				1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7
290	Thiết bị nước	Ống HDPE 450x21,5mm	m	ISO 4427:2007	450x21,5mm				2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8
291	Thiết bị nước	Ống HDPE 500x23,9mm	m	ISO 4427:2007	500x23,9mm				2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6
292	Thiết bị nước	Ống HDPE 560x26,7mm	m	ISO 4427:2007	560x26,7mm				3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5
293	Thiết bị nước	Ống HDPE 630x30,0mm	m	ISO 4427:2007	630x30,0mm				4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2
294	Thiết bị nước	Ống HDPE 710x33,9mm	m	ISO 4427:2007	710x33,9mm				5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
295	Thiết bị nước	Ống HDPE 800x38,1mm	m	ISO 4427:2007	800x38,1mm				6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9
296	Thiết bị nước	Ống HDPE 900x42,9mm	m	ISO 4427:2007	900x42,9mm				8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5
297	Thiết bị nước	Ống HDPE 1000x47,7mm	m	ISO 4427:2007	1000x47,7mm				10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9
298	Thiết bị nước	Ống HDPE 1200x57,2mm	m	ISO 4427:2008	1200x57,2mm				15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4
		Khung trần-Van Phát Hưng				Vạn Phát Hưng	Đến chân công trình		Công ty CP CN Vạn Phát Hưng. Địa chỉ: Lô M4, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Càn Giuộc, tỉnh Tây Ninh								
299	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Thanh	ASTM C635					34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650
300	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185
301	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250
302	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
303	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	Thanh	ASTM C635					40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005
304	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705
305	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635					6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405
306	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
307	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
308	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
309	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615
310	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
311	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375
312	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920
313	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460
314	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635					15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
315	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640
316	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060
317	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240
318	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
319	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815
320	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315
321	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
322	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
323	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095
324	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935
325	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635					13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335
326	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635					36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
327	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm:Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050
328	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
329	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	Thanh	ASTM C635					57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
330	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	Thanh	ASTM C635					27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930
331	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	Thanh	ASTM C635					57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
332	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	Thanh	ASTM C635					31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
333	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635					480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
334	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635					580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
335	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	Thanh	ASTM C635					45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
336	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635					15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow - Cửa khung nhôm Eurowindow EA55				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
337	Cửa	Vách kính nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1m x 1m				3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00
338	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m				5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00
339	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,2m				5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00
340	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m				5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00
341	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m,				5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00
342	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m				5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00
343	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,5m				3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00
344	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,8 x 1,5m				3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00
345	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,8m x 2,2m				5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00
346	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m				5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00
347	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m				3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00
348	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m				3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
349	Cửa	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m				8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00
		Đèn chiếu sáng		QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty CP CN & TBCS Dubai	Đã gồm chi phí vận chuyển đến chân CT		Công ty CP CN & TBCS Duhal, ĐC:Lô 30-31, Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0909729496								
350	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái		10W/150-250V/50Hz				66	66	66	66	66	66	66	66	66
351	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái		20W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
352	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái		36W/150-250V/50Hz				160	160	160	160	160	160	160	160	160
353	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 10W, SDH110	Cái		10W/150-250V/50Hz				90	90	90	90	90	90	90	90	90
354	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 20W, SDH120	Cái		20W/150-250V/50Hz				116	116	116	116	116	116	116	116	116
355	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 36W, SDH136	Cái		36W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
356	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 23W, SDH123	Cái		23W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
357	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái		20W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
358	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bdd		60W/150-250V/50Hz				330	330	330	330	330	330	330	330	330
359	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bdd		40W/150-250V/50Hz				214	214	214	214	214	214	214	214	214
360	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bdd		20W/150-250V/50Hz				150	150	150	150	150	150	150	150	150
361	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bdd		40W/150-250V/50Hz				262	262	262	262	262	262	262	262	262
362	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bdd		20W/150-250V/50Hz				146	146	146	146	146	146	146	146	146
363	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bdd		10W/150-250V/50Hz				114	114	114	114	114	114	114	114	114
364	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 40W, SDLD840	Bdd		40W/150-250V/50Hz				318	318	318	318	318	318	318	318	318
365	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 20W, SDLD820	Bdd		20W/150-250V/50Hz				228	228	228	228	228	228	228	228	228
366	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 10W, SDLD810	Bdd		10W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
367	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 40W, KDLD8401	Bdd		40W/150-250V/50Hz				394	394	394	394	394	394	394	394	394
368	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 20W, KDLD8201	Bdd		20W/150-250V/50Hz				222	222	222	222	222	222	222	222	222
369	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bdd		40W/150-250V/50Hz				250	250	250	250	250	250	250	250	250
370	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bdd		20W/150-250V/50Hz				172	172	172	172	172	172	172	172	172
371	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bdd		10W/150-250V/50Hz				120	120	120	120	120	120	120	120	120
372	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bdd		12W/150-250V/50Hz				194	194	194	194	194	194	194	194	194
373	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bdd		3W/150-250V/50Hz				94	94	94	94	94	94	94	94	94
374	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bdd		4W/150-250V/50Hz				98	98	98	98	98	98	98	98	98
375	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bdd		7W/150-250V/50Hz				110	110	110	110	110	110	110	110	110
376	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bdd		7W/150-250V/50Hz				120	120	120	120	120	120	120	120	120
377	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bdd		9W/150-250V/50Hz				150	150	150	150	150	150	150	150	150
378	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bdd		15W/150-250V/50Hz				234	234	234	234	234	234	234	234	234
379	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bdd		18W/150-250V/50Hz				256	256	256	256	256	256	256	256	256
380	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bdd		24W/150-250V/50Hz				464	464	464	464	464	464	464	464	464
381	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI 9W, KDGT6091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				126	126	126	126	126	126	126	126	126
382	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÔI MÀU 7W, KDGT60719	Bdd		7W/150-250V/50Hz				122	122	122	122	122	122	122	122	122
383	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÔI MÀU 9W, KDGT60729	Bdd		9W/150-250V/50Hz				128	128	128	128	128	128	128	128	128
384	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÔI MÀU 9W, KDGT60919	Bdd		9W/150-250V/50Hz				144	144	144	144	144	144	144	144	144
385	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐÔI MÀU 12W, KDGT61219	Bdd		12W/150-250V/50Hz				174	174	174	174	174	174	174	174	174
386	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bdd		12W/150-250V/50Hz				176	176	176	176	176	176	176	176	176

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
387	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bdd		7W/150-250V/50Hz				100	100	100	100	100	100	100	100	100
388	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bdd		7W/150-250V/50Hz				110	110	110	110	110	110	110	110	110
389	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bdd		9W/150-250V/50Hz				136	136	136	136	136	136	136	136	136
390	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bdd		15W/150-250V/50Hz				210	210	210	210	210	210	210	210	210
391	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 9W, KDMT0091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				162	162	162	162	162	162	162	162	162
392	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 7W, KDMT0071	Bdd		7W/150-250V/50Hz				136	136	136	136	136	136	136	136	136
393	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 12W, KDMT0121	Bdd		12W/150-250V/50Hz				198	198	198	198	198	198	198	198	198
394	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỐI 6W, SDGC506	Bdd		6W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134
395	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỐI 9W, SDGC509	Bdd		9W/150-250V/50Hz				190	190	190	190	190	190	190	190	190
396	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỐI 12W, SDGC512	Bdd		12W/150-250V/50Hz				218	218	218	218	218	218	218	218	218
397	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỐI 15W, SDGC515	Bdd		15W/150-250V/50Hz				236	236	236	236	236	236	236	236	236
398	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỐI 18W, SDGC518	Bdd		18W/150-250V/50Hz				318	318	318	318	318	318	318	318	318
399	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỐI 24W, SDGC524	Bdd		24W/150-250V/50Hz				516	516	516	516	516	516	516	516	516
400	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bdd		12W/150-250V/50Hz				224	224	224	224	224	224	224	224	224
401	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bdd		15W/150-250V/50Hz				230	230	230	230	230	230	230	230	230
402	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bdd		18W/150-250V/50Hz				326	326	326	326	326	326	326	326	326
403	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bdd		24W/150-250V/50Hz				338	338	338	338	338	338	338	338	338
404	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bdd		18W/150-250V/50Hz				298	298	298	298	298	298	298	298	298
405	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bdd		18W/150-250V/50Hz				298	298	298	298	298	298	298	298	298
406	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÀN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bdd		60W/150-250V/50Hz				2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
407	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bdd		45W/150-250V/50Hz				1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070
408	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bdd		35W/150-250V/50Hz				1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146
409	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bdd		28W/150-250V/50Hz				782	782	782	782	782	782	782	782	782
410	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TÁN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bdd		45W/150-250V/50Hz				792	792	792	792	792	792	792	792	792
411	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 45W, SDCT245	Bdd		45W/150-250V/50Hz				838	838	838	838	838	838	838	838	838
412	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 15W, KDGT3122	Bdd		15W/150-250V/50Hz				105	105	105	105	105	105	105	105	105
413	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3121	Bdd		12W/150-250V/50Hz				98	98	98	98	98	98	98	98	98
414	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3092	Bdd		12W/150-250V/50Hz				96	96	96	96	96	96	96	96	96
415	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				85	85	85	85	85	85	85	85	85
416	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3072	Bdd		9W/150-250V/50Hz				70	70	70	70	70	70	70	70	70
417	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIỀU SÂU 7W, DFA0071	Bdd		7W/150-250V/50Hz				300	300	300	300	300	300	300	300	300
418	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIỀU SÂU 9W,DFA0091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				408	408	408	408	408	408	408	408	408
419	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIỀU SÂU 12W, DFA0121	Bdd		12W/150-250V/50Hz				432	432	432	432	432	432	432	432	432
420	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIỀU SÂU 15W, DFA0151	Bdd		15W/150-250V/50Hz				506	506	506	506	506	506	506	506	506
421	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIỀU SÂU 20W, DFA0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz				630	630	630	630	630	630	630	630	630
422	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIỀU SÂU 30W, DFA0301	Bdd		30W/150-250v/50H				898	898	898	898	898	898	898	898	898
423	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 15W, KFX3093	Bdd		15W/150-250V/50Hz				188	188	188	188	188	188	188	188	188
424	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3092	Bdd		12W/150-250V/50Hz				178	178	178	178	178	178	178	178	178
425	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3091	Bdd		9W/150-250V/50Hz				168	168	168	168	168	168	168	168	168
426	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3073	Bdd		12W/150-250V/50Hz				154	154	154	154	154	154	154	154	154

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
427	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3072	Bdd		9W/150-250V/50Hz				144	144	144	144	144	144	144	144	144
428	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 7W, KFX3071	Bdd		7W/150-250V/50Hz				134	134	134	134	134	134	134	134	134
429	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 3W, SDFA203	Bdd		3W/150-250V/50Hz				216	216	216	216	216	216	216	216	216
430	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 5W, SDFA205	Bdd		5W/150-250V/50Hz				276	276	276	276	276	276	276	276	276
431	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz				3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228
432	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz				3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944
433	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
434	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz				6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608
435	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bdd		10W/150-250V/50Hz				238	238	238	238	238	238	238	238	238
436	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz				354	354	354	354	354	354	354	354	354
437	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bdd		30W/150-250V/50Hz				566	566	566	566	566	566	566	566	566
438	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz				908	908	908	908	908	908	908	908	908
439	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz				1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
440	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz				3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480
441	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340
442	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bdd		10W/150-250V/50Hz				262	262	262	262	262	262	262	262	262
443	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz				388	388	388	388	388	388	388	388	388
444	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bdd		30W/150-250V/50Hz				622	622	622	622	622	622	622	622	622
445	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz				998	998	998	998	998	998	998	998	998
446	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz				1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
447	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz				3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
448	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874
449	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bdd		50W/150-250V/50Hz				1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074
450	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bdd		80W/150-250V/50Hz				1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688
451	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bdd		100W/150-250V/50Hz				1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
452	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bdd		120W/150-250V/50Hz				2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260
453	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bdd		150W/150-250V/50Hz				2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686
454	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464
455	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB050	Bdd		50W/150-250V/50Hz				1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696
456	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB100	Bdd		100W/150-250V/50Hz				2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652
457	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 120W, DDB120	Bdd		120W/150-250V/50Hz				3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254
458	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB150	Bdd		150W/150-250V/50Hz				3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260
459	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB200	Bdd		200W/150-250V/50Hz				4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786
460	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB0503	Bdd		100W/150-250V/50Hz				2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906
461	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB1003	Bdd		100W/150-250V/50Hz				3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992
462	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB1503	Bdd		150W/150-250V/50Hz				4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940
463	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB2003	Bdd		200W/150-250V/50Hz				8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212
464	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 18W, SDCT218	Bdd		18W/150-250V/50Hz				418	418	418	418	418	418	418	418	418
465	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 36W, SDCT236	Bdd		36W/150-250V/50Hz				678	678	678	678	678	678	678	678	678
466	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 50W, DCN0502	Bdd		50W/150-250V/50Hz				6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
467	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 100W, DCN1002	Bdd		100W/150-250V/50Hz				7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
468	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 120W, DCN1202	Bdd		120W/150-250V/50Hz				8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
469	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 150W, DCN1502	Bdd		150W/150-250V/50Hz				9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604
470	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 200W, DCN2002	Bdd		200W/150-250V/50Hz				10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448
471	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẨM 12W, SLSR12	Bdd		12W/150-250V/50Hz				410	410	410	410	410	410	410	410	410
472	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẨM 20W, SLSR18	Bdd		20W/150-250V/50Hz				502	502	502	502	502	502	502	502	502
473	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bdd		9W/150-250V/50Hz				624	624	624	624	624	624	624	624	624
474	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bdd		24W/150-250V/50Hz				1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108
475	Vật liệu ngành điện	Đèn LED Downlight Chiều Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bdd		40W/150-250V/50Hz				1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702
476	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bdd		18W/150-250V/50Hz				458	458	458	458	458	458	458	458	458
477	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÂM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bdd		5W/150-250V/50Hz				768	768	768	768	768	768	768	768	768
478	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bdd		24W/150-250V/50Hz				482	482	482	482	482	482	482	482	482
479	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT218	Bdd		36W/150-250V/50Hz				520	520	520	520	520	520	520	520	520
480	Vật liệu ngành điện	ĐÈN THOÁT HIỂM ÂM SÀN 3W, SND0031	Bdd		3W/150-250V/50Hz				1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598
		Ổng nhựa		ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Thỏa thuận		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát. Địa chỉ: Số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, xã Gia Lâm, TP. Hà Nội.								
481	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md						7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92
482	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md						9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
483	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md						12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02
484	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md						14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
485	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md						19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29
486	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md						24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88
487	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md						50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
488	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md						61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22
489	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md						92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25
490	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md						102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
491	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md						123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56
492	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md						148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35
493	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md						148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
494	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md						180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55
495	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md						216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27
496	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md						186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91
497	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md						227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81
498	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md						276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36
499	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md						306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65
500	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md						368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75
501	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md						453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12
502	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md						386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03
503	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md						470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13
504	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md						570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
505	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md						594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59
506	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md						728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23
507	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md						871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93
508	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md						736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69
509	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md						905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43
510	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md						1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77
511	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md						1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87
512	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md						1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82
513	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md						1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55
514	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md						2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73
515	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md						1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
516	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md						1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55
517	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md						2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00
518	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md						1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
519	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md						2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36
520	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md						2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46
521	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md						2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
522	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md						2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36
523	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md						3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91
524	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md						3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
525	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md						3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
526	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md						4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
527	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md						4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
528	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md						4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55
529	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md						6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
530	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md						5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
531	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md						6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73
532	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md						7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27
		CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012															
533	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					376	376	376	376	376	376	376	376	376
534	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5,5cm	md	TCVN 9113:2012					468	468	468	468	468	468	468	468	468
535	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012					750	750	750	750	750	750	750	750	750
536	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222
537	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012					1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888
538	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945
539	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406
540	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015
541	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012					6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929
		CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012															
542	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					426	426	426	426	426	426	426	426	426
543	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012					530	530	530	530	530	530	530	530	530
544	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012					831	831	831	831	831	831	831	831	831
545	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012					1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314
546	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012					2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
547	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012					3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325
548	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012					4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945
549	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012					6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
550	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012					7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895
551		CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012															
552	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222
553	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
554	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563
555	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248
556	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738
557	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968
558	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
559	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984
560	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012					28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387
		CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		CỌC PC															
561	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					290	290	290	290	290	290	290	290	290
562	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					339	339	339	339	339	339	339	339	339
563	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					367	367	367	367	367	367	367	367	367
564	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					328	328	328	328	328	328	328	328	328
565	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					381	381	381	381	381	381	381	381	381
566	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	CVN 7888:2014 (L=6-12m)					419	419	419	419	419	419	419	419	419
567	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	CVN 7888:2014 (L=6-14m)					429	429	429	429	429	429	429	429	429
568	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	CVN 7888:2014 (L=6-14m)					510	510	510	510	510	510	510	510	510

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
569	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	CVN 7888:2014 (L=6-14m)					564	564	564	564	564	564	564	564	564
570	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					646	646	646	646	646	646	646	646	646
571	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					770	770	770	770	770	770	770	770	770
572	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					841	841	841	841	841	841	841	841	841
573	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					840	840	840	840	840	840	840	840	840
574	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024
575	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	CVN 7888:2014 (L=6-15m)					1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125
		GÓI CỐNG				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		GÓI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250															
576	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015					92	92	92	92	92	92	92	92	92
577	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015					102	102	102	102	102	102	102	102	102
578	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015					205	205	205	205	205	205	205	205	205
579	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015					274	274	274	274	274	274	274	274	274
580	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015					350	350	350	350	350	350	350	350	350
581	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015					528	528	528	528	528	528	528	528	528
582	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015					701	701	701	701	701	701	701	701	701
583	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
584	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		GÓI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250															
585	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015					140	140	140	140	140	140	140	140	140
586	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015					154	154	154	154	154	154	154	154	154
587	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015					266	266	266	266	266	266	266	266	266
588	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015					355	355	355	355	355	355	355	355	355
589	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015					450	450	450	450	450	450	450	450	450

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
590	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015					661	661	661	661	661	661	661	661	661
591	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015					881	881	881	881	881	881	881	881	881
592	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
593	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015					1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CÔNG THOÁT NƯỚC				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		Joint cao su cổng tròn thoát nước															
594	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003					35	35	35	35	35	35	35	35	35
595	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003					46	46	46	46	46	46	46	46	46
596	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003					62	62	62	62	62	62	62	62	62
597	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003					81	81	81	81	81	81	81	81	81
598	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003					172	172	172	172	172	172	172	172	172
599	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003					208	208	208	208	208	208	208	208	208
600	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003					250	250	250	250	250	250	250	250	250
601	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003					296	296	296	296	296	296	296	296	296
602	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003					328	328	328	328	328	328	328	328	328
		Joint cao su cổng hộp thoát nước															
603	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003					200	200	200	200	200	200	200	200	200
604	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003					234	234	234	234	234	234	234	234	234
605	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003					311	311	311	311	311	311	311	311	311
606	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003					389	389	389	389	389	389	389	389	389
607	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003					485	485	485	485	485	485	485	485	485
608	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003					576	576	576	576	576	576	576	576	576
609	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003					464	464	464	464	464	464	464	464	464
610	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003					576	576	576	576	576	576	576	576	576

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
611	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003					684	684	684	684	684	684	684	684	684
612	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003					819	819	819	819	819	819	819	819	819
		Gạch không nung					Chân CT		Công ty TNHH Vật liệu Xanh Duyên Hải DGM; Địa chỉ: 07 đường số 3 Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, 1 Tp.HCM; Nhà máy: Ấp Láng Cháo, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh								
613	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	8x8x18				1,447	1,447	1,447	1,447	1,447	1,447	1,447	1,447	1,447
614	Gạch xây	Gạch block L	viên	QCVN 16:2023/BXD	19x19x39				15,431	15,431	15,431	15,431	15,431	15,431	15,431	15,431	15,431
615	Gạch xây	Gach block N	viên	QCVN 16:2023/BXD	8x8x18				1,437	1,437	1,437	1,437	1,437	1,437	1,437	1,437	1,437
616	Gạch xây	Gach block không tô (bao gồm vữa xây)	viên	QCVN 16:2023/BXD	10x20x40		12,5 viên/m2		15,074	15,074	15,074	15,074	15,074	15,074	15,074	15,074	15,074
617	Gạch xây	Gạch con sâu	viên	QCVN 16:2023/BXD	22,5x11,5x10		39 viên/m2		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
618	Gạch xây	Gạch con sâu	viên	QCVN 16:2023/BXD	22,5x11,5x6		39 viên/m2		3,565	3,565	3,565	3,565	3,565	3,565	3,565	3,565	3,565
619	Gạch xây	Gach chữ I	viên	QCVN 16:2023/BXD	16,5x19,5x6		30 viên/m2		4,094	4,094	4,094	4,094	4,094	4,094	4,094	4,094	4,094
620	Gạch xây	Gạch trống có 8 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	39x26x8		9,25 viên/m2		16,216	16,216	16,216	16,216	16,216	16,216	16,216	16,216	16,216
621	Gạch xây	Gạch trống có 1 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	40x40x8		6,25 viên/m2		23,174	23,174	23,174	23,174	23,174	23,174	23,174	23,174	23,174
622	Gạch xây	Gạch trống có 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	40x20x8		12,25 viên/m2		12,334	12,334	12,334	12,334	12,334	12,334	12,334	12,334	12,334
623	Gạch xây	Gạch chữ nhật	viên	QCVN 16:2023/BXD	10x20x8		50 viên/m2		3,310	3,310	3,310	3,310	3,310	3,310	3,310	3,310	3,310
624	Gạch xây	Gạch lục giác	viên	QCVN 16:2023/BXD	16x16x6		45 viên/m2		3,565	3,565	3,565	3,565	3,565	3,565	3,565	3,565	3,565
625	Gạch xây	Gạch giả đá (gỗ) lõi đi	viên	QCVN 16:2023/BXD	60x30x4		5,5 viên/m2		25,520	25,520	25,520	25,520	25,520	25,520	25,520	25,520	25,520
626	Gạch xây	Gạch chống sạt lở chữ	viên	QCVN 16:2023/BXD	30x30x10		11 viên/m2		20,085	20,085	20,085	20,085	20,085	20,085	20,085	20,085	20,085
627		Gach terrazio					Chân CT										
628	Gạch ốp lát	Gach terrazzo mài (các mẫu)	viên	TCVN 7744:2013	40x40x3		6,25 viên/m2		15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787
629	Gạch ốp lát	Gach terrazzo bóng (các mẫu)	viên	TCVN 7744:2013	40x40x3		6,25 viên/m2		15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787
630	Gạch ốp lát	Gach terrazzo giả đá	viên	TCVN 7744:2013	40x40x3		6,25 viên/m2		15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787	15,787
		Vữa xây tô					Chân CT										
631	Vữa xây tô	Vữa xây tô (M150)	kg	TCVN 4314:2022					1,698	1,698	1,698	1,698	1,698	1,698	1,698	1,698	1,698

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
632	Vữa xây tô	Vữa xây tô (M100)	kg	TCVN 4314:2022					1,388	1,388	1,388	1,388	1,388	1,388	1,388	1,388	1,388